

Phụ lục 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2025	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2021-2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng GRDP	%	6.03	6.59	7.32	5.64	5.74	7.5	6.71			
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành đến năm cuối kỳ	Nghìn tỷ đồng	155,065	171,668	193,828	216,068	242,007	277,806	277,806			
3	GRDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	Triệu đồng/người	51.2	55.8	62.6	69.2	76.7	92.43	92.43			
4	Cơ cấu kinh tế		100									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29.8	29.27	27.68	27.18	27.8	27.29	27.29			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25.36	27.61	29.43	30.2	29.78	31.04	31.04			
	- Dịch vụ	%	40.5	38.36	38.68	38.61	38.4	37.91	37.91			
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	4.34	4.75	4.21	4.01	4.03	3.75	3.75			
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	41,663	100,236	70,269	73,567	78,389	81,418	81,418			
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn	Triệu USD		2,028	2,306	2,266	2,572	2,900	12,072			
7	Thu ngân sách địa phương											
	- Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	71,236	22,483	21,414	18,237	22,940	27,000	112,074	96,139	116.6	
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	67,357	18,964	20,426	17,544	21,893	26,159	104,986	90,037	116.6	
	Trong đó		0	0								
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	22,992	7,193	7,614	5,787	8,446	10,400	39,441	31,096	126.8	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1,127	278	260	332	358	505	1,732	1,474	117.5	
	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	62,946	17,689	19,540	16,791	21,081	25,065	100,166	84,545	118.5	
	Trong đó:											
	+ Thu NSDP hưởng 100%	Tỷ đồng	36,279	11,436	12,488	9,594	13,161	14,748	61,427	48,789	125.9	
	+ Thu NSDP hưởng theo các khoản phân chia	Tỷ đồng	26,668	6,253	7,052	7,197	7,919	10,317	38,739	35,756	108.3	
8	Chi ngân sách địa phương											
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	126,778	30,962	34,088	34,767	39,939	43,246	183,003	171,438	106.7	
	Trong đó									0		
	+ Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	42,111	12,875	15,457	14,389	15,901	11,114	69,735	42,683	163.4	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế	Tỷ đồng	78,631	18,079	18,570	20,362	24,014	24,491	105,515	96,026	109.9	
9	Bội thu/Bội chi NSDP	Tỷ đồng	35,222	104	107	121	157	191	679	2,258		
10	Thứ hạng Chi số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		- Bình Định: Năm 2016: xếp thứ 18/63 Năm 2017: xếp thứ 18/63 Năm 2018: xếp thứ 20/63 Năm 2019: xếp thứ 19/63 Năm 2020: xếp thứ 37/63 - Gia Lai: Năm 2016: xếp thứ 46/63 Năm 2017: xếp thứ 43/63 Năm 2018: xếp thứ 33/63 Năm 2019: xếp thứ 30/63 Năm 2020: xếp thứ 38/63	- Bình Định: xếp thứ 11/63 - Gia Lai: xếp thứ 26/63	- Bình Định: xếp thứ 21/63 - Gia Lai: xếp thứ 45/63	- Bình Định: xếp thứ 25/63 - Gia Lai: ngoài top 30	- Bình Định: xếp thứ 27/63 - Gia Lai: ngoài top 30	Năm 2025: Chưa công bố	- Bình Định cũ: Năm 2021: xếp thứ 11/63 Năm 2022: xếp thứ 21/63 Năm 2023: xếp thứ 25/63 Năm 2024: xếp thứ 27/63 Năm 2025: Chưa công bố. - Gia Lai: Năm 2021: xếp thứ 26/63 Năm 2022: xếp thứ 45/63 Năm 2023: ngoài top 30 Năm 2024: ngoài top 30 Năm 2025: Chưa công bố.			

11	Thứ hạng Chi số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		- Bình Định: Năm 2016: xếp thứ 13/63 Năm 2017: xếp thứ 8/63 Năm 2018: xếp thứ 60/63 Năm 2019: xếp thứ 63/63 Năm 2020: xếp thứ 22/63 - Gia Lai: Năm 2016: xếp thứ 52/63 Năm 2017: xếp thứ 58/63 Năm 2018: xếp thứ 47/63 Năm 2019: xếp thứ 57/63 Năm 2020: xếp thứ 43/63	- Bình Định: xếp thứ 37/63 - Gia Lai: xếp thứ 53/63	- Bình Định: xếp thứ 38/63 - Gia Lai: xếp thứ 58/63	- Bình Định: xếp thứ 19/63 - Gia Lai: xếp thứ 51/63	- Bình Định: xếp thứ 33/63 - Gia Lai: xếp thứ 52/63	Năm 2025: Chưa công bố	- Bình Định cũ: Năm 2021: xếp thứ 37/63 Năm 2022: xếp thứ 38/63 Năm 2023: xếp thứ 19/63 Năm 2024: xếp thứ 33/63 Năm 2025: Chưa công bố. - Gia Lai: Năm 2021: xếp thứ 53/63 Năm 2022: xếp thứ 58/63 Năm 2023: xếp thứ 51/63 Năm 2024: xếp thứ 52/63 Năm 2025: Chưa công bố.			
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp		10,807	12,326	13,861	15,687	18,245	18,245			
13	Về đầu tư FDI											
	- Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án					93	108	112	120	93.33	
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD					98.27	82	355.74	400	88.94	
	- Vốn đăng ký	Triệu USD					113.17	1420	1657	1000	165.70	
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người	3,029.7	3,078.0	3,095.3	3,120.2	3,153.3	3,186.6	3,186.6			
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/km2	140	143	143	145	146	148	148			
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	%	1,727	1,724	1,751	1,778	1,792	1,831	1831			
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số đến năm cuối kỳ	%	57.00	55.99	56.57	56.98	56.82	57.47	57.47			
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đến năm cuối kỳ	%	18.3	20.2	19.9	20.1	20.9	21.7	21.7			
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%										
	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị được thu gom và xử lý	%	-	81.7	84	87	90.6	91.5	91.5	91.5	-	
	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý	%	-	-	-	-	-	60	60	60	-	
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	174	174	180	183	189		214	212	Đạt	
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	57.4	59.0	61.0	62.5	64.5		73.0	72.4		
22	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ	37,938	71,009	58,355	45,336	28,369	18,887	18,887	Bình Định (cũ): Duy trì mức giảm từ 1-1,5%/năm; Gia Lai (cũ): Duy trì mức giảm bình quân hàng năm 2%	Đạt	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4.69	8.7	7.09	5.46	3.38	2.19	2.19			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2.14	1.18	1.61	1.62	2.08	1.19	1.53			